

**CÔNG TY CỔ PHẦN DHL QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DHL QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DHL INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108599244

**3. Ngày thành lập:** 25/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lương Nỗ , Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                       | 8299     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 17. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511        |
| 19. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520        |
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                  | 4530(Chính) |
| 21. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541        |
| 22. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 26. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                            | 3315        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ TRỌNG LỰC      | Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 001076008509                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
| 2   | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH  | Tổ 27, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 036079003208                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN QUANG HUẤN | Thôn Lương Nỗ, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 001077011611                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ TRỌNG LỰC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001076008509

Ngày cấp: 22/12/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 21, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội